

-에 힘입어

nhờ vào, được tiếp sức bởi

Ghi công cho một yếu tố thuận lợi đã mang lại kết quả tốt. 힘입다 nghĩa là lấy sức mạnh từ điều gì đó — và điều đó luôn mang tính tích cực.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	-에 힘입어	응원에 힘입어
Trước danh từ	-에 힘입은	인기에 힘입은 성장
Danh từ phải	thuận lợi	응원, 지원, 인기, 호평
Vế sau	kết quả tốt	좋은 성적을 거뒀다
Nguyên nhân tiêu cực	-(으)로 인해	사고로 인해
Văn phong	áo cáo, báo chí	thông báo

Khi nào dùng

Nó gắn vào danh từ với 에 — không có quy tắc nguyên âm nào phải bận tâm. Dạng bỏ nghĩa là 힘입은.

Danh từ phải chỉ điều gì đó thuận lợi: 응원, 지원, 인기, 호평, 성원, 수요. Không ai lấy sức mạnh từ khó khăn được.

Vế sau thuật lại một kết quả tốt: 팬들의 응원에 힘입어 좋은 성적을 거뒀다.

Văn phong là của thông cáo báo chí và báo cáo. Nó là dạng tích cực đối ứng với -(으)로 인해, vốn trung tính hoặc tiêu cực.

Ví dụ trong câu

- 1

팬들의 응원에 힘입어 좋은 성적을 거뒀습니다.

Được tiếp sức bởi sự cổ vũ của người hâm mộ, họ đã có màn trình diễn xuất sắc.
- 2

정부 지원에 힘입어 사업이 본궤도에 올랐다.

Nhờ sự hỗ trợ của chính phủ, dự án đã đi vào quỹ đạo.
- 3

해외 수요에 힘입어 매출이 크게 늘었다.

Nhờ nhu cầu từ nước ngoài, doanh số tăng mạnh.
- 4

초반 호평에 힘입은 흥행이었다.

Đó là thành công dựa trên những đánh giá tốt ban đầu.
- 5

직접 만든다는 입소문에 힘입어 주문이 밀려들었다.

Nhờ tiếng lành rằng họ tự sản xuất, đơn hàng đổ về tấp.
- 6

주변의 성원에 힘입어 여기까지 왔습니다.

Nhờ sự động viên của mọi người, chúng tôi đã đi được đến đây.

So sánh với

-(으)로 인해
인해 nêu nguyên nhân một cách trung tính và thường là nguyên nhân xấu; 힘입어 ghi công cho yếu tố thuận lợi mang lại kết quả tốt.
사고로 인해 지연됐다. (bị chậm vì tai nạn) / 지원에 힘입어 성장했다. (phát triển nhờ sự hỗ trợ)

-(으)ㄴ/는 덕분에
Cả hai đều ghi công cho điều thuận lợi. 덕분에 mang tính cá nhân và ấm áp — nhờ có bạn; 힘입어 mang tính thể chế và thuộc về báo cáo.
도와주신 덕분에 잘 끝냈어요. (văn nói) / 지원에 힘입어 성장했다. (báo cáo)

-에 달려 있다
달려 있다 nói kết quả phụ thuộc vào điều còn chưa ngã ngũ; 힘입어 ghi công cho điều đã giúp ích.
노력에 달려 있다. (phụ thuộc vào nỗ lực) / 응원에 힘입어 이겼다. (thắng nhờ sự cổ vũ)

Lưu ý

- ✗ 사고에 힘입어 일정이 지연되었다.

○ 사고로 인해 일정이 지연되었다.

힘입다 nghĩa là lấy sức mạnh từ điều gì đó. Điều không may thì dùng -(으)로 인해.
- ✗ 응원에 힘입어 결국 실패했다.

○ 응원에도 불구하고 결국 실패했다.

Cấu trúc này ghi công cho yếu tố thuận lợi mang lại kết quả tốt. Thất bại thì cần cấu trúc nhượng bộ.
- ✗ 인기에 힘입어 성장이었다.

○ 인기에 힘입은 성장이었다.

Để bỏ nghĩa cho danh từ theo sau, cần dùng 힘입은, không phải 힘입어.